



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**BẢN TIN THAN NGÀY**

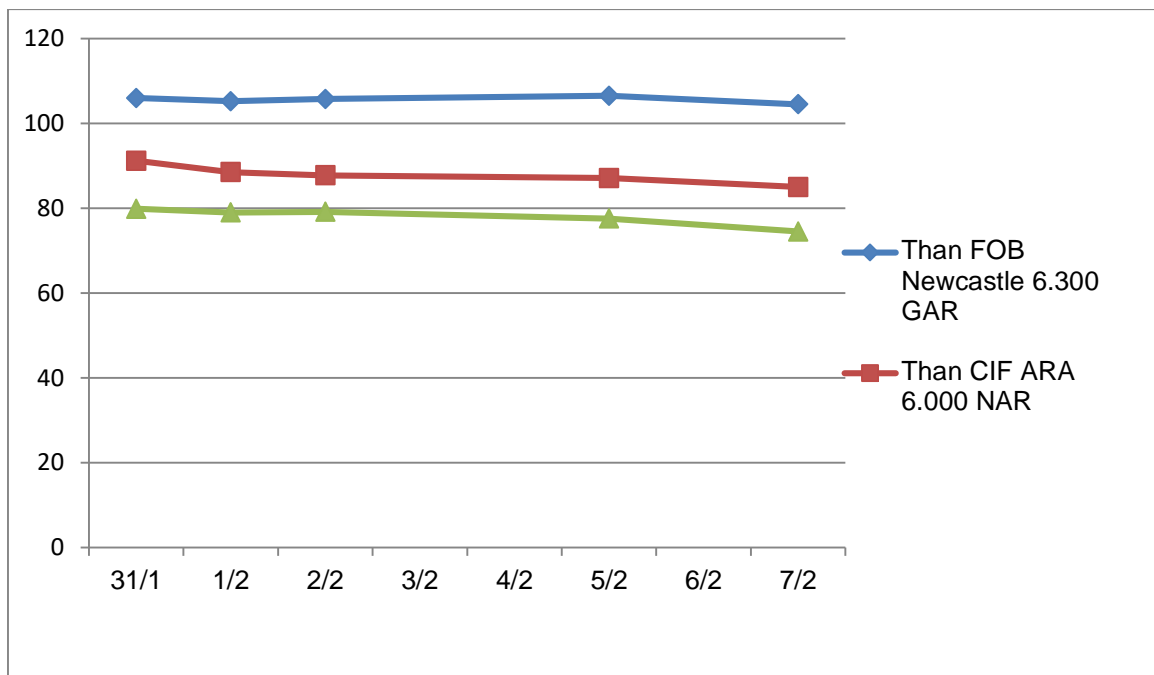
Ngày 09/02/2018

**CHỈ SỐ GIÁ THAN TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI**

Chỉ số giá than	Giao ngay	+/-	Hợp đồng tương lai kỳ hạn 90 ngày	+/-
FOB Newcastle 6.300 GAR	104,50	-0,60	103,95	-0,70
CIF ARA 6.000 NAR	85,00	+0,15	84,90	+0,10
FOB Richards Bay 5.500 NAR	74,50	-0,60	N/A	N/A
FOB Kalimantan 5.900 GAR	N/A	N/A	89,25	+0,00
FOB Kalimantan 5.000 GAR	N/A	N/A	74,00	+0,00

Giá tham chiếu than nhiệt Trung Quốc	USD/tấn	+/-	NDT/tấn	+/-
PCC6 (CFR South China 3.800 NAR)	57,90	+0,00	422,58	-0,75
PCC7 (CFR South China 4.700 NAR)	80,20	+0,00	585,34	-1,03
PCC8 (CFR South China 5.500 NAR)	97,50	-0,25	711,61	-3,07

**GIÁ GIAO NGAY CÁC CHỈ SỐ THAN KHU VỰC NĂM 2018**



(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 07/02/2018)

## **DIỂM TIN**

### **Sản lượng than nhiệt tại 12 cảng lớn của Ấn Độ giảm 1,8% so với năm tài chính trước**

Sản lượng than tiếp nhận tại 12 cảng lớn thuộc quyền sở hữu của chính phủ Ấn Độ đã đạt khoảng 76,99 triệu tấn than nhiệt trong khoảng từ tháng 4/2017 đến tháng 1 năm 2018, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước đó – theo dữ liệu từ Hiệp hội Cảng Ấn Độ (Indian Ports Association). Tổng khối lượng các đơn hàng than coke tại 12 cảng lớn này đạt 42,63 triệu tấn trong 10 tháng đầu năm tài chính 2017 – 18, tăng 8% so với năm trước đó. Cảng Paradip thuộc khu vực bờ biển phía Đông của Ấn Độ đã tiếp nhận khối lượng than nhiệt cao nhất trong giai đoạn từ tháng 4/2017 - tháng 1/2018 với 23,40 triệu tấn, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước đó. Cảng Kolkata, cũng thuộc bờ biển phía Đông, tiếp nhận lượng than coke cao nhất trong giai đoạn trên đạt 10,71 triệu tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm trước đó. Danh sách 12 cảng bao gồm Kolkata, Paradip, Visakhapatnam, Ennore, Chennai, VO Chidambaranar (Tuticorin), Cochin, Mangalore mới, Mormugao, Mumbai, Jawaharlal Nehru Port Trust (JNPT) và Kandla. Riêng cảng Chennai và JNPT đã không nhận than trong năm tài chính trên.

### **Số lượng tàu chờ làm hàng tại Richards Bay Coal Terminal tăng lên 15 tàu**

Hiện có đến 15 tàu đang chờ làm hàng ngoài khơi tại các bến than Richards Bay Coal Terminal (RBCT) của Nam Phi hôm thứ 4 vừa qua, tăng 1 tàu so với một tuần trước đó – dữ liệu từ phần mềm cFlow của S&P Global Platts. Theo thống kê, không có tàu nào chậm làm hàng hơn 1 tuần đối với tất cả các tàu đã được dự kiến đến cảng vào khoảng thời gian từ thứ 6 tuần trước đến thứ 3 tuần này. Thời tiết đã tốt dần lên, tuy nhiên dự báo thời tiết lại xấu đi vào thứ 6 và thứ 7 tuần này. Trong số 15 tàu nói trên có 11 tàu từ India, Bangladesh và Sri Lanka, 4 tàu từ Taiwan, Singapore, Mozambique và Mauritius, trong khi đó 7 tàu đang làm hàng tại các bến than. Trong tải trung bình của các tàu chờ làm hàng là 86.536 tấn. Các nguồn tin trên thị trường ước tính có khoảng 4 – 5 triệu tấn than còn lưu trữ tại các kho tại RBCT. Chỉ số giá than chuẩn nhiệt trị 6.000 kcal/kg NAR của Nam Phi được giao dịch ở mức 96 USD/tấn, điều kiện FOB giao hàng trong tháng 3. Giá than Nam Phi ở mức cao do nhu cầu mạnh mẽ từ khu vực Nam Á, đặc biệt là Ấn Độ chứ không phải do bất kỳ chính sách hạn chế nào hay sự cố các tàu làm hàng chậm nêu trên.

### **Chỉ số giá than nhiệt Indonesia HBA tháng 2 tăng lên mức 100,69 USD/tấn**

Bộ Năng lượng và Khoáng sản Indonesia đã đưa ra giá than nhiệt tham khảo cho tháng 2 (chỉ số HBA - Harga Batubara Acuan) ở mức 100,69 USD/tấn, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm 2017 và tăng 5,4% so với tháng 1. Bộ Năng lượng đã đưa ra giá HBA tháng 1 ở mức 95,54 USD/tấn và tháng 2 năm 2017 ở mức 83,32 USD/tấn. Chỉ số HBA là chỉ số than trung bình hàng tháng dựa trên 25% chỉ số Platts Kalimantan 5.900 kcal/kg GAR, Argus - Indonesia Coal Index 1 (6.500 kcal/kg GAR), Newcastle Export Index (6.322 kcal/kg GAR) và globalCOAL Newcastle (6.000 kcal/kg NAR). Trong tháng 1, chỉ số giá Platts FOB Kalimantan 5.900 kcal/kg GAR trung bình ở mức 86.02 USD/tấn, tăng từ mức 82,99 USD/tấn trong tháng 12. Trong khi chỉ số giá than kỳ hạn 90 ngày Platts Newcastle FOB nhiệt trị 6.300 kcal/kg GAR trung bình ở mức 106,85 USD/tấn, tăng từ mức 102,12 USD/tấn trong tháng 12. Chỉ số giá HBA cho than nhiệt được sử dụng để định giá của 77 sản phẩm than Indonesia và là công cụ để tính toán chi phí các nhà khai thác phải trả cho mỗi tấn than được bán ra. Chỉ số dựa trên loại than nhiệt trị 6.322 kcal/kg GAR, độ ẩm toàn phần 8%, độ tro 15%, lưu huỳnh 0,8%.

(Nguồn: Platts)

## **CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ**

Cỡ tàu	Điểm xuất phát	Điểm đến	Cước phí	Đơn vị: USD/tấn Thay đổi
<b>Capesize</b>	Úc	Trung Quốc	8,20	+0,35
(150.000 tấn)	Queensland	Nhật Bản	9,35	+0,35
	New South Wales	Hàn Quốc	9,85	+0,35

<b>Panamax</b> (70.000 tấn)	Richards Bay	Tây Ấn Độ	12,05	+0,00
	Kalimantan	Tây Ấn Độ	8,45	+0,00
	Richards Bay	Đông Ấn Độ	12,25	+0,00
	Kalimantan	Đông Ấn Độ	7,05	+0,00
	Úc	Trung Quốc	11,50	-0,15
	Úc	Ấn Độ	13,00	+0,20

(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 07/02/2018)